

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(

M.S.U.N.C

DAI

11/1

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG, đổi tên từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Trịnh Văn Nhật	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	
Bà Dư Thị Vân	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Đĩnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/07/2024

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dư Thị Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Số: 31071.1/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Kiểm toán viên kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG - Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề sau:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và đang sử dụng làm số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính riêng năm 2024. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến do không thể đưa ra ý kiến hiện hữu về số dư hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 49.169.349.003 VND. Theo đó, Kiểm toán viên không thể đánh giá được liệu có cần thiết phải điều chỉnh ảnh hưởng của các vấn đề trên đến khoản mục tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG đã được kiểm toán. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 08 tháng 07 năm 2024.



TRẦN THỊ THANH TÚ

Phó Giám đốc

Số giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán:
3372-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Số giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán:
1329-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.470.121.451	104.993.779.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.106.250.763	945.585.440
1. Tiền	111		4.106.250.763	945.585.440
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.279.542.253	47.156.319.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	31.404.260.768	26.232.783.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	15.906.932.014	16.123.436.100
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	53.251.074.150	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	41.717.275.321	4.800.100.000
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	64.185.276.858	54.262.785.272
1. Hàng tồn kho	141		64.185.276.858	54.262.785.272
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.899.051.577	2.629.088.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	29.688.000	53.688.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.869.314.136	2.575.400.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	49.441	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.756.496.808	235.005.183.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.725.199.077	76.679.049.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	48.840.351.119	47.642.644.104
- Nguyên giá	222		73.557.107.520	61.623.325.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.716.756.401)	(13.980.681.668)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	28.884.847.958	29.036.405.525
- Nguyên giá	228		29.661.500.000	29.661.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(776.652.042)	(625.094.475)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	30.031.297.731	158.271.352.293
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.031.297.731	158.271.352.293
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	54.781.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	-	54.781.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		320.226.618.259	339.998.963.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.734.746.763	31.735.574.841
I. Nợ ngắn hạn	310		6.734.746.763	31.735.574.841
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	3.966.645.951	14.007.278.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	-	14.713.545.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.325.580.742	113.182.394
4. Phải trả người lao động	314		-	604.120.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		100.000.004	43.090.908
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	753.257.202	1.844.541.889
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		589.262.864	409.815.580
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.491.871.496	308.263.388.177
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	313.491.871.496	308.263.388.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		294.631.432	204.907.790
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.900.176.505	22.993.517.262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.724.346.336	18.507.699.317
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.175.548.299	4.485.817.945
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.327.345.429	5.094.963.125
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		320.226.618.259	339.998.963.018

Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong

Tổng Giám đốc
Dư Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	174.782.026.993	82.825.332.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		174.782.026.993	82.825.332.934
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	169.467.980.538	76.946.937.719
5. Lợi nhuận gộp/ (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.314.046.455	5.878.395.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		267.558.754	455.222
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		26.120.874	2.451.352.293
9. Chi phí bán hàng	25	5.3	3.890.152.156	2.710.394.399
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	2.368.662.397	2.669.766.983
11. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(651.088.470)	2.950.041.348
12. Thu nhập khác	31	5.5	2.451.116.745	1.705.833.233
13. Chi phí khác	32		451.596.630	67.778.445
14. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.999.520.115	1.638.054.788
15. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.348.431.645	4.588.096.136
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	189.535.496	101.914.051
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.158.896.149	4.486.182.085
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.175.548.299	4.485.817.945
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(16.652.150)	364.140
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	42	160

Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc
Dư Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		1.348.431.645	4.588.096.136
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.630.347.171	4.339.734.499
Các khoản dự phòng	03		(303.407.686)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.743.354.599)	(4.154.589.251)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.932.016.531	4.773.241.384
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.378.896.350	(7.460.511.717)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.754.149.368	(6.108.709.705)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.001.381.647)	19.273.620.211
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78.781.647	32.407.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(103.523.655)	(598.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.038.938.594	9.911.847.836
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.500.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.644.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.199.832.025)	(101.024.237.867)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		62.910.000.000	90.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		267.558.754	455.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.878.273.271)	(11.023.782.645)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3.160.665.323	(1.111.934.809)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		945.585.440	2.057.520.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		4.106.250.763	945.585.440



Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc
Dư Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG, đổi tên từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 28.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sơn xây dựng, bột vữa ma tít và các vật liệu xây dựng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH	Hà Nội	94,74%	94,74%	Sản xuất và Kinh doanh sơn, vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	Hà Nội	96,85%	96,85%	Sản xuất và Kinh doanh sơn, vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa (*)	Thanh Hóa	37,89%	40%	Nuôi trồng thủy sản biển

(*) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa	QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hoá, Thanh Hoá

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5. Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

3.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.421.177.377	928.385.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.685.073.386	17.200.082
	4.106.250.763	945.585.440

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ (ii)	-	-		125.820.000.000	128.238.580.100	(i)
Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa	30.000.000.000	30.031.297.731	(i)	30.000.000.000	30.032.772.193	(i)
	30.000.000.000	30.031.297.731		155.820.000.000	158.271.352.293	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Trong năm, Công ty thực hiện nhận lại một phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ ("Công ty Việt Mỹ") với số tiền là 62.910.000.000 VND (do Công ty Việt Mỹ giảm vốn điều lệ) đồng thời mua 6.300.000 cổ phần Công ty Việt Mỹ với giá trị là 63.000.000.000 VND, tăng tỷ lệ sở hữu từ 48,39% lên 96,85%, Công ty Việt Mỹ trở thành Công ty con của Công ty.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sendai	7.684.088.075	903.620.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	4.755.846.859	-
Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình	-	5.515.414.542
Công ty Cổ phần TNG Power	-	4.046.639.766
Công ty Cổ phần Vietin Group	3.479.610.068	4.685.565.863
Công ty Cổ phần Nam Việt Group	-	2.569.553.227
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt	1.412.635.612	2.808.956.400
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.072.080.154	5.703.033.273
	31.404.260.768	26.232.783.671
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	-	304.041.881

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt	4.617.857.528	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	4.067.188.825	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế	-	2.300.837.571
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	-	3.289.436.815
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	4.981.494.711	5.764.880.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	239.276.881	760.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.001.114.069	4.008.281.714
	15.906.932.014	16.123.436.100
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	239.276.881	4.049.436.815

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Lê Anh Tài (i)	3.000.000.000	-
Bà Lê Thị Ngọc Ánh (ii)	6.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Gấm (iii)	4.584.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh (iii)	3.356.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thủy Hương (iii)	2.811.074.150	-
Bà Nguyễn Thanh Hải (iii)	6.000.000.000	-
Bà Lê Thị Thủy (iii)	5.000.000.000	-
Bà Triệu Thị Huế (iii)	10.000.000.000	-
Bà Lê Thị Kim Phương (iii)	8.000.000.000	-
Bà Phạm Ngọc Yên (iii)	2.500.000.000	-
Bà Nguyễn Hồng Long (iii)	2.000.000.000	-
	53.251.074.150	-

(i) Khoản tiền Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH cho ông Lê Anh Tài vay theo Hợp đồng số 01/2024/HDCVT/DVH-LAT ngày 06/02/2024. Số tiền vay là 6.000.000.000 đồng, thời gian vay 01 năm kể từ ngày 06/02/2024 đến 05/03/2025, với lãi suất vay 5%/năm, tiền vay để sử dụng cho mục đích cá nhân.

(ii) Khoản tiền Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH cho bà Lê Thị Ngọc Ánh vay theo Hợp đồng số 05/2024/HDCVT/DVH-LTNA ngày 01/12/2024. Số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời gian vay 01 năm kể từ ngày 01/12/2024, với lãi suất vay 0%/năm, tiền vay để sử dụng cho mục đích cá nhân.

(iii) Các khoản tiền Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ cho cán bộ nhân viên vay theo các với thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất cho vay 0%/năm.

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc cho ông Hà Văn Dũng (i)	37.000.000.000	-
Phải thu bà Phạm Thành Phương	-	4.800.000.000
Phải thu khác	4.717.275.321	100.000
	41.717.275.321	4.800.100.000

(i) Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ cho ông Hà Văn Dũng theo Hợp đồng đặt cọc số 0106/2022/HĐĐC/VM-ĐQT ngày 01/06/2022 về việc chuyển nhượng 13 thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, tổng giá trị chuyển nhượng là 74.279.400.000 VND.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	52.736.691.173	-	40.864.163.000	-
Thành phẩm	168.450.463	-	2.050.069.641	-
Hàng hóa	11.280.135.222	-	11.348.552.631	-
	64.185.276.858	-	54.262.785.272	-

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.688.000	29.688.000
Chi phí khác	-	24.000.000
	29.688.000	53.688.000

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	54.781.647
	-	54.781.647

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.197.882.000	55.780.076.499	2.645.367.273	-	61.623.325.772
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.321.992.565	7.928.962.273	1.622.826.910	60.000.000	11.933.781.748
Số dư cuối năm	5.519.874.565	63.709.038.772	4.268.194.183	60.000.000	73.557.107.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	862.087.477	10.544.655.524	2.573.938.667	-	13.980.681.668
Tăng do hợp nhất kinh doanh	208.173.105	3.429.752.934	1.559.359.090	60.000.000	5.478.789.604
Khấu hao trong năm	208.841.094	5.175.669.780	94.278.730	-	5.257.285.129
Số dư cuối năm	1.279.101.676	19.150.078.238	4.227.576.487	60.000.000	24.716.756.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.335.794.523	45.235.420.975	71.428.606	-	47.642.644.104
Tại ngày cuối năm	4.240.772.889	44.558.960.534	40.617.696	-	48.840.351.119

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.743.484.864 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.378.574.409 VND.

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	29.271.500.000	390.000.000	29.661.500.000
Số dư cuối năm	29.271.500.000	390.000.000	29.661.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	315.288.023	309.806.452	625.094.475
Khấu hao trong năm	127.557.567	24.000.000	151.557.567
Số dư cuối năm	442.845.590	333.806.452	776.652.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	28.956.211.977	80.193.548	29.036.405.525
Tại ngày cuối năm	28.828.654.410	56.193.548	28.884.847.958

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 270.000.000 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 270.000.000 VND.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	-	-	1.058.745.600	1.058.745.600
Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Đại Việt	834.774.622	834.774.622	1.836.022.028	1.836.022.028
Công ty TNHH My.Dream	-	-	2.836.883.600	2.836.883.600
Công ty Cổ phần Nam Việt Group	-	-	2.019.155.750	2.019.155.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sendai	1.030.405.651	1.030.405.651	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế	2.092.861.678	2.092.861.678	-	-
Các nhà cung cấp khác	8.604.000	8.604.000	6.256.471.873	6.256.471.873
	3.966.645.951	3.966.645.951	14.007.278.851	14.007.278.851
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	-	-	800.852.000	-

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	-	1.192.249.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (đổi tên từ Công ty Cổ phần Quốc Tế Hưng Đại Việt)	-	2.334.911.080
Công ty Cổ phần Newton Quốc tế	-	3.996.866.218
Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	7.189.518.671
	-	14.713.545.219
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	-	20.000.000

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	11.089.390	12.937.400
Bảo hiểm xã hội	166.055.180	155.214.358
Bảo hiểm y tế	10.142.874	17.581.312
Bảo hiểm thất nghiệp	5.635.058	7.904.154
Phải trả tiền mượn cá nhân không lãi	550.000.000	1.493.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.334.700	157.904.665
	753.257.202	1.844.541.889

4.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp	Số đã nộp /khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	17.889.169.234	16.947.214.679	941.954.555	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.182.394	-	90.780.790	189.535.496	103.523.655	290.024.466	49.441
Thuế, phí và lệ phí khác	-	-	-	122.593.274	28.991.553	93.601.721	-
	113.182.394	-	90.780.790	18.201.298.004	17.079.729.887	1.325.580.742	49.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	(30.000.000)	166.181.593	18.623.877.908	-	298.760.059.501
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	4.485.817.945	364.140	4.486.182.085
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	5.094.598.985	5.094.598.985
Phân phối lợi nhuận	-	-	38.726.197	(116.178.591)	-	(77.452.394)
Số dư cuối năm trước	280.000.000.000	(30.000.000)	204.907.790	22.993.517.262	5.094.963.125	308.263.388.177
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	(30.000.000)	204.907.790	22.993.517.262	5.094.963.125	308.263.388.177
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	1.175.548.299	(16.652.150)	1.158.896.149
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	4.249.034.454	4.249.034.454
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	89.723.642	(269.170.926)	-	(179.447.284)
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	(30.000.000)	294.631.432	23.899.894.635	9.327.345.429	313.491.871.496

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 29 tháng 07 năm 2024, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi với tỷ lệ mỗi quỹ là 2% lợi nhuận sau thuế năm 2023.

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà Trần Thị Trinh	22.500.000.000	8,04%	15.176.000.000	5,42%
Bà Hoàng Thị Mai Quỳnh	14.264.510.000	5,09%	14.264.510.000	5,09%
Các cổ đông khác	243.235.490.000	86,87%	250.559.490.000	89,49%
	280.000.000.000	100,00%	280.000.000.000	100,00%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	154.490.300.443	68.760.862.934
Doanh thu bán thành phẩm	19.511.726.550	14.064.470.000
Doanh thu cho thuê	780.000.000	-
	174.782.026.993	82.825.332.934
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	686.555.390	337.309.710

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.269.499.774	66.329.540.133
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.835.139.242	10.617.397.586
Giá vốn hoạt động cho thuê	666.749.208	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(303.407.686)	-
	169.467.980.538	76.946.937.719

5.3. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	721.186.030	748.541.195
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.500.003	19.333.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.767.492.724	1.942.519.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.973.399	-
	3.890.152.156	2.710.394.399

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	772.272.198	1.744.616.557
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	120.527.116	244.391.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.001.937	169.924.130
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.155.491	266.934.926
Chi phí bằng tiền khác	546.705.655	237.899.654
	2.368.662.397	2.669.766.983

5.5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ	2.449.674.971	1.702.781.736
Thu nhập khác	1.441.774	3.051.497
	2.451.116.745	1.705.833.233

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	-	81.980.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con	189.535.496	19.933.831
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	189.535.496	101.914.051

5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.175.548.299	4.485.817.945
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.175.548.299	4.485.817.945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	160

5.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	9.835.620.722	8.991.102.721
Chi phí nhân công	2.082.582.372	3.690.009.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.630.347.171	4.276.375.804
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	6.000.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(303.407.686)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.157.918	266.934.926
Chi phí khác bằng tiền	1.451.342.017	345.626.924
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	19.645.642.514	17.576.049.582

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Văn Nhật	Chủ tịch - Phó Tổng Giám đốc	42.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch	42.000.000	84.000.000
<i>(Đã miễn nhiệm ngày 29/07/2024)</i>			
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	42.000.000	84.000.000
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên - Tổng Giám đốc	28.000.000	213.309.807
<i>(Đã miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 29/07/2024)</i>			
<i>Đã miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/09/2023)</i>			
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	42.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	-	25.500.000
<i>(Đã miễn nhiệm ngày 17/07/2023)</i>			
Bà Dư Thị Vân	Thành viên - Tổng Giám đốc	14.000.000	14.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban	24.000.000	48.000.000
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban	13.000.000	37.000.000
<i>(Đã miễn nhiệm ngày 17/07/2023)</i>			
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	11.000.000	11.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	24.000.000	138.508.061
Ban Điều hành			
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	42.000.000	84.000.000
		324.000.000	907.317.868

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	Hà Nội	Công ty liên kết (trước ngày 24/08/2024)
Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa	Thanh Hóa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	Hà Nội	Bên liên quan với Thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa	686.555.390	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH	-	60.908.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	-	276.401.710
	686.555.390	337.309.710
Mua hàng hóa dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Sản xuất sơn Miền Bắc	8.953.434.800	5.305.699.400
Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	-	1.474.148.350
	8.953.434.800	6.779.847.750

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	304.041.881
Công ty Cổ phần Sản xuất sơn Miền Bắc	-	304.041.881
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	4.049.436.815
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	-	3.289.436.815
Công ty Cổ phần xuất Sơn Miền Bắc	-	760.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	800.852.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	-	800.852.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	20.000.000
Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa	-	20.000.000

6.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.5. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

6.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Đăng Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc
Dư Thị Vân
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

